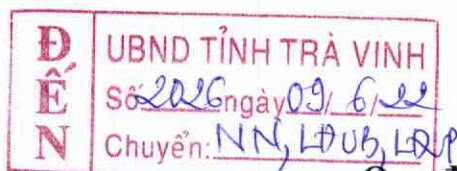


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ

Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ¹.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ về hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia; cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia; xây dựng, vận hành, bảo trì và bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc; lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

¹ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.”

2. Trạm thu dữ liệu viễn thám, dữ liệu ảnh viễn thám tuân thủ quy định của Nghị định này và quy định của Nghị định về hoạt động viễn thám; trường hợp có sự khác nhau giữa Nghị định này và Nghị định về hoạt động viễn thám thì thực hiện theo quy định tại Nghị định về hoạt động viễn thám.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ; khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; hoặc hoạt động khác có liên quan đến đo đạc và bản đồ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trạm tham chiếu cơ sở hoạt động liên tục là trạm định vị vệ tinh phục vụ xây dựng hệ tọa độ quốc gia, hệ tọa độ quốc gia động, liên kết hệ tọa độ quốc gia với hệ tọa độ quốc tế phục vụ nghiên cứu khoa học, cung cấp số cải chính giá trị tọa độ, độ cao cho hoạt động đo đạc và bản đồ, dẫn đường.

2. Trạm tham chiếu hoạt động liên tục là trạm định vị vệ tinh cung cấp số cải chính giá trị tọa độ, độ cao cho hoạt động đo đạc và bản đồ, dẫn đường.

3. Điểm đo đạc quốc gia là điểm gắn với mốc đo đạc quốc gia, có ít nhất một trong các giá trị tọa độ, độ cao, trọng lực, được thiết lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Mô hình geoid là mô hình mặt trọng trường Trái Đất, trên đó thế trọng trường ở mọi điểm có giá trị bằng nhau. Mô hình geoid trùng với bề mặt nước biển trung bình trên các đại dương, giả định kéo dài qua các lục địa; được sử dụng trong xác định độ cao và nghiên cứu khoa học về Trái Đất.

5. Phương pháp đo đạc và bản đồ là cách thức thu nhận, xử lý thông tin, dữ liệu về vị trí, hình dạng, kích thước và thông tin thuộc tính của đối tượng địa lý để xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa lý và thành lập bản đồ.

Điều 4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Đối tượng lập báo cáo hàng năm về hoạt động đo đạc và bản đồ gồm bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức có hoạt động đo đạc và bản đồ.

2. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Báo cáo được gửi bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản giấy do người có thẩm quyền ký và đóng dấu.

4. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ

a)² Trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo, tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ phải lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 01 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tài khoản đăng ký báo cáo hoạt động đo đạc và bản đồ được tạo bởi hệ thống thông tin báo cáo cấp cho tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ. Các báo cáo hoạt động đo đạc và bản đồ được phép sử dụng chữ ký số hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy được in ra từ hệ thống thông tin báo cáo và quét văn bản giấy đã ký, đăng tải lên hệ thống;

b)³ Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý và nội dung theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Nội dung báo cáo lập theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ trên phạm vi cả nước trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ký, gửi Chính phủ trong thời hạn 45 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo.

4a.⁴ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền truy cập vào hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường để phục vụ công tác lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

5. Ngoài việc thực hiện báo cáo định kỳ, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ thì cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ theo yêu cầu.

6. Cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu trong báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ của mình.

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Chương II

HỆ THỐNG SỐ LIỆU CÁC MẠNG LƯỚI ĐO ĐẠC QUỐC GIA

Điều 5. Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia

1. Mạng lưới tọa độ quốc gia là hệ thống điểm đo đạc quốc gia có giá trị tọa độ không gian được liên kết tạo thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc, được thiết lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật theo mốc thời gian để xác định và truyền hệ tọa độ quốc gia. Căn cứ vào mật độ và độ chính xác xác định giá trị tọa độ, mạng lưới tọa độ quốc gia được chia thành lưới tọa độ cấp 0, lưới tọa độ hạng I, lưới tọa độ hạng II, lưới tọa độ hạng III.

2. Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia là tập hợp giá trị tọa độ không gian của các điểm đo đạc quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới tọa độ quốc gia, được sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ và nghiên cứu khoa học.

3. Tọa độ của điểm trong lưới tọa độ cấp 0 được tính trong hệ tọa độ quốc gia và hệ tọa độ quốc tế.

4. Khi thay đổi hệ tọa độ quốc gia, số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia phải được thiết lập lại.

Điều 6. Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia

1. Mạng lưới độ cao quốc gia là hệ thống điểm đo đạc quốc gia có giá trị độ cao được liên kết tạo thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc, được thiết lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật theo mốc thời gian để xác định và truyền hệ độ cao quốc gia. Căn cứ vào mật độ và độ chính xác xác định giá trị độ cao, mạng lưới độ cao quốc gia được chia thành lưới độ cao hạng I, lưới độ cao hạng II, lưới độ cao hạng III.

2. Lưới độ cao hạng I và lưới độ cao hạng II được đo lập theo chu kỳ 19 năm. Đối với các điểm trong mạng lưới độ cao quốc gia ở những khu vực có nền đất yếu, chịu nhiều ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội, chu kỳ đo lập được rút ngắn tùy theo mức độ ảnh hưởng và do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Mô hình geoid sử dụng cho lãnh thổ Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chỉnh lý mô hình geoid toàn cầu theo số liệu trọng lực trên lãnh thổ Việt Nam để phục vụ việc xác định độ cao và nghiên cứu khoa học về Trái Đất.

4. Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia gồm tập hợp giá trị độ cao của các điểm độ cao quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới độ cao quốc gia được sử dụng thống nhất trong phạm vi cả nước phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ và nghiên cứu khoa học.

Điều 7. Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia

1.⁵ Mạng lưới trọng lực quốc gia là hệ thống điểm đo đặc quốc gia có giá trị gia tốc trọng trường được liên kết tạo thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc, được thiết lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật theo mốc thời gian để xác định và truyền hệ trọng lực quốc gia. Căn cứ vào mật độ và độ chính xác xác định giá trị gia tốc trọng trường, mạng lưới trọng lực quốc gia bao gồm mạng lưới điểm trọng lực cơ sở, mạng lưới trọng lực hạng I và hạng II.

2.⁶ Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia là tập hợp giá trị gia tốc trọng trường của các điểm trọng lực quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới trọng lực quốc gia, được sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ và nghiên cứu khoa học.

3. Lưới trọng lực quốc gia được đo lặp theo chu kỳ 10 năm.

4. Khi có sự biến động trong hệ thống trọng lực quốc gia thì số liệu của mạng lưới hệ thống trọng lực quốc gia phải được thiết lập lại.

Điều 8. Số liệu của mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia

1. Mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia là hệ thống các trạm định vị vệ tinh quốc gia được liên kết thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc trong hệ tọa độ quốc gia; được xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật. Mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia bao gồm hệ thống trạm tham chiếu cơ sở hoạt động liên tục và hệ thống trạm tham chiếu hoạt động liên tục.

2.⁷ Số liệu của mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia bao gồm giá trị tọa độ, độ cao, trọng lực của các trạm định vị vệ tinh quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia, được sử dụng để xây dựng hệ tọa độ quốc gia, hệ tọa độ quốc gia động, liên kết hệ tọa độ quốc gia với hệ tọa độ quốc tế, phục vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ.

3.⁸ Thông tin, dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia được xử lý liên tục và cung cấp cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

thống nhất trong toàn quốc phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ, dẫn đường, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác.

Điều 9. Công bố số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Luật Đo đạc và bản đồ có hiệu lực để công bố sử dụng thống nhất trong toàn quốc.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia theo quy định trong thời hạn 30 ngày sau khi phê duyệt hoàn thành.

3. Nội dung công bố số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia bao gồm:

a) Số lượng điểm, sơ đồ và độ chính xác của các mạng lưới đo đạc quốc gia, mô hình geoid áp dụng cho lãnh thổ Việt Nam;

b) Hướng dẫn sử dụng số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia.

Chương III

CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ QUỐC GIA VÀ HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA

Điều 10. Nội dung cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia là tập hợp dữ liệu nền địa lý được xây dựng trong hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật để sử dụng thống nhất trong cả nước, gồm các dữ liệu thành phần sau đây:

a) Dữ liệu cơ sở đo đạc là dữ liệu về các điểm tọa độ, độ cao sử dụng trong quá trình đo đạc, thu nhận, xử lý dữ liệu địa lý;

b) Dữ liệu địa hình là dữ liệu độ cao, độ sâu mô tả hình dạng, đặc trưng của bề mặt Trái Đất bao gồm điểm độ cao, điểm độ sâu, đường đồng mức nối các điểm có cùng giá trị độ cao, đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

c) Dữ liệu thủy văn là dữ liệu về hệ thống sông, suối, kênh, mương, biển, hồ, ao, đầm, phá, nguồn nước, đường bờ nước, các đối tượng thủy văn khác;

d) Dữ liệu dân cư là dữ liệu về các khu dân cư và các công trình liên quan đến dân cư, gồm khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp, khu chức năng đặc thù, khu dân cư khác, các công trình dân sinh, cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội khác;

đ) Dữ liệu giao thông là dữ liệu về mạng lưới giao thông và các công trình có liên quan đến giao thông, gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, cầu, hầm giao thông, bến cảng, nhà ga, các công trình giao thông khác;

e) Dữ liệu biên giới quốc gia, địa giới hành chính bao gồm dữ liệu biên giới quốc gia và dữ liệu địa giới hành chính.

Dữ liệu biên giới quốc gia là dữ liệu về đường biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới; điểm cơ sở, đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam, điểm đặc trưng biên giới quốc gia, các đối tượng địa lý liên quan đến việc thể hiện đường biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển.

Dữ liệu địa giới hành chính là dữ liệu về đường địa giới hành chính các cấp, hệ thống mốc địa giới hành chính; dữ liệu về các đối tượng địa lý liên quan đến việc thể hiện đường địa giới hành chính các cấp;

g) Dữ liệu phủ bề mặt là dữ liệu về hiện trạng che phủ của bề mặt Trái Đất, bao gồm lớp phủ thực vật, lớp sử dụng đất, lớp mặt nước, các lớp phủ khác.

2. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ lớn được thành lập từ các kết quả đo đạc, điều tra thu nhận thông tin của đối tượng địa lý; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ trung bình và tỷ lệ nhỏ được thành lập từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ lớn hơn.

3. Bản đồ địa hình quốc gia được thành lập từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật về bản đồ địa hình. Nội dung bản đồ địa hình quốc gia được chia thành các nhóm lớp dữ liệu sau:

a) Nhóm lớp cơ sở toán học bao gồm các nội dung về lưới chiếu bản đồ, phiên hiệu mảnh, tỷ lệ bản đồ, lưới tọa độ, điểm tọa độ và điểm độ cao trong phạm vi mảnh bản đồ, các nội dung trình bày ngoài khung mảnh bản đồ;

b) Nhóm lớp dữ liệu địa hình;

c) Nhóm lớp dữ liệu thủy văn;

d) Nhóm lớp dữ liệu dân cư;

đ) Nhóm lớp dữ liệu giao thông;

e) Nhóm lớp dữ liệu biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

g) Nhóm lớp dữ liệu phủ thực vật.

4. Các nhóm lớp dữ liệu được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều này được thành lập từ dữ liệu nền địa lý tương ứng tại các điểm b, c, d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này.

Điều 11. Cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia

1. Yêu cầu cập nhật

Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia phải được cập nhật đầy đủ, chính xác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật đảm bảo kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa

phương; phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai.

2. Phương thức cập nhật như sau:

a) Việc cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 được thực hiện thông qua việc chỉnh lý, bổ sung các đối tượng địa lý có biến động bằng các phương pháp đo đạc và bản đồ;

b) Việc cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và tỷ lệ nhỏ hơn được thực hiện bằng phương pháp biên tập từ các đối tượng biến động được cập nhật từ cơ sở dữ liệu nền địa lý ở tỷ lệ lớn hơn, phiên bản mới; thông qua việc chỉnh lý, bổ sung các đối tượng địa lý có biến động bằng các phương pháp đo đạc và bản đồ;

c) Tùy thuộc vào mức độ biến động, việc cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được thực hiện theo từng dữ liệu thành phần, nhóm dữ liệu thành phần hoặc theo khu vực. Trường hợp trên 40% đối tượng địa lý trên phạm vi khu vực bị biến động thì thành lập mới cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia cho toàn bộ khu vực;

d) Khi cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được cập nhật, bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ tương ứng được cập nhật đồng thời.

3. Nội dung cập nhật bao gồm:

a) Đối với cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, nội dung cập nhật gồm việc bổ sung, chỉnh lý các biến động về vị trí không gian và thuộc tính của các đối tượng địa lý thuộc các dữ liệu thành phần quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 10 của Nghị định này;

b) Đối với bản đồ địa hình quốc gia, nội dung cập nhật bao gồm việc bổ sung, chỉnh lý các đối tượng địa lý biến động thuộc các nhóm lớp nội dung bản đồ quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này.

4. Chu kỳ cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia là khoảng thời gian tối đa giữa hai lần cập nhật dữ liệu theo quy định như sau:

a) Trong thời gian không quá 05 năm, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia phải được cập nhật định kỳ. Đối với cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ trung bình và tỷ lệ nhỏ vùng biển Việt Nam được cập nhật định kỳ không quá 07 năm;

b) Dữ liệu giao thông, dữ liệu dân cư được cập nhật định kỳ hàng năm;

c) Trong chu kỳ cập nhật, trường hợp dữ liệu thành phần có mức độ biến động lớn hơn 20% thì thực hiện cập nhật cho dữ liệu thành phần đó;

d) Cập nhật ngay đối với dữ liệu biên giới quốc gia, địa giới hành chính được thực hiện khi có sự thay đổi;

đ) Cập nhật ngay đối với khu vực có sự thay đổi bất thường phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Cập nhật ngay đối với khu vực theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV **XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ** **VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐO ĐẠC**

Điều 12. Xây dựng công trình hạ tầng đo đạc

1. Công trình hạ tầng đo đạc xây dựng bằng ngân sách nhà nước phải thực hiện theo đề án, dự án, nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đo đạc và bản đồ, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Khi xây dựng công trình hạ tầng đo đạc, chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục để được giao đất, cho thuê đất hoặc sử dụng công trình kiến trúc đã có để xây dựng công trình hạ tầng đo đạc, xác định hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sau khi hoàn thành xây dựng mốc đo đạc, chủ đầu tư làm biên bản bàn giao hiện trạng mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc tại thực địa cho Ủy ban nhân dân cấp xã với sự có mặt của chủ sử dụng đất có liên quan theo Mẫu số 03 Phụ lục I, kèm theo sơ đồ vị trí mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bàn giao danh sách kèm theo sơ đồ vị trí mốc đo đạc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời, chủ đầu tư bàn giao hồ sơ, kết quả xây dựng mốc đo đạc theo quy định của đề án, dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

Điều 13. Vận hành, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc

1. Công trình hạ tầng đo đạc phải xây dựng quy trình vận hành bao gồm:

- a) Trạm định vị vệ tinh quốc gia;
- b) Trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia;
- c) Trạm định vị vệ tinh chuyên ngành;
- d) Trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành.

2. Việc vận hành công trình hạ tầng đo đạc được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng đo đạc phải lập quy trình vận hành trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt trước khi đưa vào khai thác, sử dụng;

b) Đối với công trình hạ tầng đo đạc đang khai thác, sử dụng mà chưa có quy trình vận hành thì tổ chức được giao vận hành công trình hạ tầng đo đạc có trách nhiệm lập quy trình vận hành trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt.

3. Bảo trì công trình hạ tầng đo đạc là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự hoạt động bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác, sử dụng. Nội dung bảo trì công trình hạ tầng đo đạc bao gồm một hoặc một số hoặc toàn bộ các công việc gồm kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình. Mỗi loại công trình hạ tầng đo đạc phải có quy trình bảo trì quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì; quy trình bảo trì đảm bảo phù hợp và được tích hợp với quy trình vận hành công trình hạ tầng đo đạc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức vận hành, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân được giao vận hành, bảo trì các công trình hạ tầng đo đạc phải thực hiện đúng quy trình về vận hành, bảo trì đảm bảo công trình hạ tầng đo đạc luôn hoạt động bình thường theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật thiết kế khi xây dựng.

6. Việc vận hành, bảo trì trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia, trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành theo quy định của Nghị định về hoạt động viễn thám.

Điều 14. Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành, bảo trì, khai thác công trình hạ tầng đo đạc

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành, bảo trì, khai thác trạm định vị vệ tinh quốc gia, trạm định vị vệ tinh chuyên ngành;

Việc tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành, bảo trì, khai thác trạm thu dữ liệu viễn thám theo quy định của Nghị định về hoạt động viễn thám.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục dự án đầu tư khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trạm định vị vệ tinh quốc gia, trạm định vị vệ tinh chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý theo hình thức trực tiếp đầu tư hoặc đầu tư theo hình thức đối tác công tư; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư; lựa chọn nội dung về quản lý vận hành, bảo trì, khai thác công trình hạ tầng đo đạc khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu thực hiện.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn dự án đầu tư khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư dự án xây dựng trạm định vị vệ tinh chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư; lựa chọn nội dung về quản lý vận hành, bảo trì, khai thác công trình hạ tầng đo đạc khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu thực hiện.

4. Dự án đầu tư khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng phải đảm bảo theo quy định của pháp luật về đầu tư; đảm bảo quyền lợi của nhà nước và tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

5. Việc đấu thầu về quản lý vận hành, bảo trì, khai thác công trình hạ tầng đo đạc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đảm bảo hiệu quả đầu tư và khai thác, sử dụng công trình hạ tầng đo đạc; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Điều 15. Hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc

1. Hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc là hành lang an toàn được xác lập để đảm bảo công trình hạ tầng đo đạc luôn ổn định, hoạt động theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, thông số kỹ thuật khi xây dựng công trình hạ tầng đo đạc.

2. Hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc phải được xác lập trong quá trình xây dựng công trình hạ tầng đo đạc. Việc cắm mốc giới để xác định và công bố công khai ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc được xác định trên bản đồ địa chính có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Căn cứ vào từng loại công trình hạ tầng đo đạc, hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc được xác lập như sau:

a) Đối với mốc đo đạc trong mạng lưới tọa độ quốc gia, mạng lưới tọa độ cơ sở chuyên ngành, hành lang bảo vệ có bán kính là 50 mét tính từ tâm mốc;

b) Đối với mốc đo đạc trong mạng lưới độ cao quốc gia, mạng lưới độ cao cơ sở chuyên ngành, hành lang bảo vệ có bán kính là 20 mét tính từ tâm mốc;

c) Đối với mốc đo đạc trong mạng lưới trọng lực quốc gia, mạng lưới trọng lực cơ sở chuyên ngành, hành lang bảo vệ có bán kính là 10 mét tính từ tâm mốc;

d) Đối với trạm định vị vệ tinh, hành lang bảo vệ có bán kính là 50 mét tính từ tâm ăng ten thu tín hiệu vệ tinh;

đ) Đối với trạm thu dữ liệu viễn thám, hành lang bảo vệ theo quy định tại Nghị định về hoạt động viễn thám.

4. Bảo vệ hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc

a) Trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc khi xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc thì chủ sở hữu công trình kiến trúc, chủ sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai đối với hành lang bảo vệ an toàn công trình và pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan xác định ranh giới và bảo vệ hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý.

Điều 16. Trách nhiệm bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc

1. Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã công bố công khai mốc giới, ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc, chịu trách nhiệm về việc bảo vệ an toàn công trình hạ tầng đo đạc; trường hợp hành lang bảo vệ công trình hạ

tầng đo đạc bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang bảo vệ bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép để xử lý; định kỳ hàng năm báo cáo tình trạng công trình hạ tầng đo đạc theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân các cấp nơi có công trình hạ tầng đo đạc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức trực tiếp bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc; công bố công khai mốc giới, ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc; kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc.

Điều 17. Di dời, phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc

1. Điểm gốc đo đạc quốc gia không được di dời, phá dỡ.

2. Việc di dời, phá dỡ trạm thu dữ liệu viễn thám thực hiện theo quy định của Nghị định về hoạt động viễn thám.

3. Việc di dời, phá dỡ mốc đo đạc, trạm định vị vệ tinh được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh mà công trình hạ tầng đo đạc không thể tiếp tục duy trì sự tồn tại hoặc không hoạt động bình thường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật;

b) Do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, thiên tai làm mất, hư hỏng và tác động ngoại cảnh khác làm mất, hư hỏng, thay đổi vị trí mốc đo đạc;

c) Hết hạn sử dụng, không còn giá trị sử dụng hoặc đã có công trình hạ tầng đo đạc khác thay thế.

4. Việc di dời mốc đo đạc trên diện tích đất đã giao cho cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức gửi văn bản về việc yêu cầu di dời mốc đo đạc tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc di dời đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của mình. Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan giải quyết;

b) Khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận di dời mốc đo đạc, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập thiết kế kỹ thuật - dự toán về việc di dời mốc đo đạc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thiết kế kỹ thuật - dự toán tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Cơ quan, tổ chức yêu cầu di dời mốc đo đạc có trách nhiệm chuyển kinh phí đã được phê duyệt theo thiết kế kỹ thuật - dự toán cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức thực hiện việc di dời mốc đo đạc;

d) Sau khi hoàn thành việc di dời mốc đo đạc, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật Đo đạc và bản đồ và quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này. Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kết quả di dời mốc đo đạc tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan.

5. Việc di dời mốc đo đạc khi giao đất cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai có trách nhiệm tổ chức rà soát, kiểm đếm các mốc đo đạc có trên diện tích đất dự kiến giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm căn cứ lập thiết kế kỹ thuật - dự toán di dời các mốc đo đạc liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí di dời mốc đo đạc được phê duyệt là căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân chi trả bồi thường cho việc di dời mốc đo đạc trên diện tích đất dự kiến sẽ giao;

c) Việc tổ chức thực hiện di dời mốc đo đạc, bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc thực hiện theo quy định tại điểm c và d khoản 4 Điều này.

6. Việc di dời mốc đo đạc do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, thiên tai và tác động ngoại cảnh khác làm mất, hư hỏng, thay đổi vị trí được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường hoặc cơ quan quản lý mốc đo đạc chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán di dời các mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của mình, tổ chức triển khai thực hiện việc di dời sau khi được phê duyệt;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán di dời các mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của mình, tổ chức triển khai thực hiện việc di dời sau khi được phê duyệt.

7. Việc di dời trạm định vị vệ tinh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan đến trạm định vị vệ tinh cần di dời về yêu cầu phải di dời trạm định vị vệ tinh kèm theo quyết định phê duyệt dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh có liên quan;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận, lựa chọn địa điểm mới để di dời trạm định vị vệ tinh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập dự án di dời trạm định vị vệ tinh quốc gia gửi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan cho ý kiến trước khi phê duyệt dự án;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc di dời trạm định vị vệ tinh quốc gia;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc di dời trạm định vị vệ tinh chuyên ngành.

8. Việc phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc do hết hạn sử dụng, không còn giá trị sử dụng hoặc đã có công trình hạ tầng đo đạc khác thay thế do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công.

Chương V

LƯU TRỮ, BẢO MẬT, CUNG CẤP, TRAO ĐỔI, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU, SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 18. Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được chủ đầu tư dự án, đề án giao nộp để lưu trữ theo quy định. Thời hạn giao nộp không quá 30 ngày kể từ ngày thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được nghiệm thu cấp chủ đầu tư.

2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản giao nộp 01 bộ dữ liệu số và 01 bộ gốc in trên giấy để lưu trữ tại cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường bao gồm:

a) Đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán; báo cáo tổng kết hoàn thành đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán;

b) Thông tin, dữ liệu về hệ thống các điểm gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia bao gồm sơ đồ mạng lưới, ghi chú điểm, sổ đo, thành quả tính toán bình sai, biên bản bàn giao mốc đo đạc tại thực địa;

c) Dữ liệu ảnh hàng không, dữ liệu ảnh viễn thám phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản bao gồm dữ liệu ảnh gốc, dữ liệu định vị ảnh, dữ liệu ảnh đã xử lý;

d) Dữ liệu nền địa lý quốc gia gồm dữ liệu nền địa lý quốc gia kèm theo siêu dữ liệu, dữ liệu độ cao, dữ liệu tầng dày không chế ảnh;

đ) Dữ liệu, sản phẩm bản đồ địa hình quốc gia gồm bản đồ địa hình quốc gia gốc dạng số kèm lý lịch bản đồ, sản phẩm bản đồ được xuất bản;

e) Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia gồm Hiệp ước về hoạch định biên giới trên đất liền kèm theo bản đồ hoạch định biên giới, Nghị định thư về phân giới, cắm mốc trên đất liền kèm bộ bản đồ biên giới quốc gia; hồ sơ về phân giới, cắm mốc; Hiệp định về phân định ranh giới trên biển; bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia;

g) Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính gồm hồ sơ kèm theo bản đồ địa giới hành chính các cấp;

h) Dữ liệu, danh mục địa danh gồm danh mục địa danh dạng số và in trên giấy;

i) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm khác theo quy định của đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán về đo đạc và bản đồ cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành giao nộp để lưu trữ tại cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm thành lập bản đồ hành chính gồm thông tin, dữ liệu thành lập bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện;

b) Thông tin, dữ liệu liên quan đến dữ liệu địa hình, thủy văn, giao thông, dân cư, phủ thực vật, địa danh do các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật trong quá trình sử dụng dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia.

4. Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản giao nộp để lưu trữ tại cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm danh mục quy định tại các điểm a, c, d, đ và i khoản 2 Điều này thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành giao nộp để lưu trữ tại cơ quan, tổ chức lưu trữ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

6. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm giao nộp để lưu trữ phải được Thủ trưởng cơ quan chủ đầu tư, Thủ trưởng đơn vị thi công hoặc nhà thầu, Thủ trưởng đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm và các cấp có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan ký tên, đóng dấu xác nhận.

7. Việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ vào lưu trữ quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức giao nộp thông báo cho cơ quan, tổ chức lưu trữ về việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức lưu trữ có trách nhiệm tiếp nhận và lập biên bản bàn giao theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Cơ quan, tổ chức lưu trữ có trách nhiệm tổ chức việc lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về lưu trữ, đảm bảo đủ cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ việc lưu trữ, bảo quản an toàn, thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng.

9. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản được lưu trữ lịch sử bao gồm các dữ liệu quy định tại các điểm b, d, đ, e, g và điểm h khoản 2 Điều này; Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành được lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật có liên quan.

10. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công thuộc lưu trữ cơ quan được tiêu hủy khi đã lưu trữ ít nhất là 10 năm, đã có thông tin, dữ liệu, sản phẩm mới thay thế và không còn giá trị sử dụng.

Điều 19. Tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc lưu trữ cơ quan quy định như sau:

a) Hàng năm cơ quan, tổ chức lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ lập danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng đề nghị tiêu hủy, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (cấp cục, cấp sở hoặc tương đương);

b) Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp lập tờ trình kèm theo danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng gửi cơ quan chủ quản (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đề nghị tiêu hủy;

c) Sau khi nhận được ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ quản (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương thành lập Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Hồ sơ tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã hết giá trị sử dụng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị tiêu hủy của cơ quan, tổ chức lưu trữ có tài liệu hết giá trị sử dụng;

b) Tờ trình đề nghị tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng của cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương;

c) Văn bản chấp thuận về việc tiêu hủy của cơ quan chủ quản;

d) Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

d) Biên bản xác định giá trị thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ của Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

e) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị gửi cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lưu trữ cùng cấp thẩm định thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị cần tiêu hủy theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

g) Văn bản thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ;

h) Quyết định tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị của cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương;

i) Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ để tiêu hủy;

k) Biên bản tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị.

Điều 20. Bảo mật thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo mật thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 21. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức, cá nhân trong nước

1.⁹ Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công được cung cấp, khai thác, sử dụng dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm với các hình thức sau: trực tuyến qua môi trường mạng, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trên vật mang tin. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc của bản sao theo Mẫu số 02 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 41 của Luật Đo đạc và bản đồ được công bố và cung cấp rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo nhu cầu sử dụng.

3.¹⁰ Cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân; người đại diện cơ quan, tổ chức đến giao dịch yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân và giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

quan, tổ chức; phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Khi cung cấp qua mạng Internet đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc Danh mục bí mật nhà nước thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ gửi tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số; trường hợp không có chữ ký số thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động để bên cung cấp gửi mã xác nhận giao dịch.

5. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều này. Văn bản ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Cá nhân đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều này. Văn bản ghi rõ họ và tên; số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc Giấy chứng minh Công an nhân dân hoặc Giấy chứng minh Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; hoặc chức vụ; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

8. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

9. Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, cơ quan, tổ chức được giao cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm cung cấp ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm thì cơ quan, tổ chức được giao cung cấp phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp.

Điều 22. Trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ với tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài

1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc danh mục bí mật nhà nước với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân

nước ngoài thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 21 của Nghị định này.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc danh mục bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài trong trường hợp chưa có điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện như sau:

- a) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật chỉ được cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án hợp tác quốc tế với cơ quan, tổ chức của Việt Nam;
- b) Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Tổ chức nước ngoài gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật theo Mẫu số 09a Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình, dự án hợp tác quốc tế có liên quan đến thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Văn bản ghi rõ tên tổ chức, người đại diện tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ đề nghị được cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp;
- d) Cá nhân nước ngoài gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật theo Mẫu số 09b Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình, dự án hợp tác quốc tế. Văn bản ghi rõ họ và tên; số hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp;
- đ) Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình, dự án hợp tác quốc tế có liên quan đến thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật có trách nhiệm xem xét và đề nghị người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này quyết định;
- e) Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm có trách nhiệm cung cấp ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp hoặc trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp trong trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

Điều 23. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã ghi trong phiếu yêu cầu cung cấp thông tin và không được cung cấp để sử dụng vào mục đích khác.

2. Tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ nếu phát hiện sai sót, không phù hợp với thực tế, không tồn tại ở thực địa thì thông báo, cung cấp lại thông tin liên quan cho cơ quan, tổ chức cung cấp.

3. Cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận thông tin do tổ chức, cá nhân thông báo, cung cấp lại theo quy định tại khoản 2 Điều này để có biện pháp xử lý, cập nhật kịp thời.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ là tài sản công phải trả phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; sử dụng sản phẩm là xuất bản phẩm bản đồ phải trả chi phí theo quy định của pháp luật về giá, trừ sản phẩm xuất bản phẩm bản đồ do nhà nước đảm bảo kinh phí được phát không thu tiền theo quy định.

5. Bộ Tài chính quy định về phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ là tài sản công quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 39 của Luật Đo đạc và bản đồ; quy định về miễn, giảm phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Chương VI

XÂY DỰNG HẠ TẦNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA LÝ QUỐC GIA

Điều 24. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia

1. Nguyên tắc, kỳ lập chiến lược phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia như sau:

a) Nguyên tắc lập chiến lược: Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, đảm bảo xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; thuận lợi cho cung cấp các dịch vụ công; bảo đảm khả năng kết nối liên thông với hạ tầng dữ liệu không gian địa lý giữa các bộ, ngành, địa phương;

b) Chiến lược xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia do Chính phủ phê duyệt, được lập cho giai đoạn 10 năm và được lập đồng thời với chiến lược phát triển ngành đo đạc và bản đồ.

2. Chiến lược phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu;
- b) Chính sách xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;
- c) Nhiệm vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia gồm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật; lựa chọn, phát triển công nghệ; xây dựng và tích hợp dữ liệu không gian địa lý; sử dụng dữ liệu không gian địa lý;
- d) Nguồn lực xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;
- đ) Giải pháp thực hiện chiến lược phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;
- e) Phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện chiến lược phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ chiến lược phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia, trình Chính phủ phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đo đạc và bản đồ.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và trách nhiệm được phân công trong chiến lược phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia, tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch 05 năm, hàng năm phù hợp với kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này, đảm bảo hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia được vận hành đồng bộ trước năm 2025.

Điều 25. Chính sách, nguồn lực để xây dựng, phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia

- 1. Chính sách phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia như sau:
 - a) Nhà nước đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;
 - b) Khuyến khích sự tham gia của tổ chức, cá nhân và cộng đồng vào việc xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận và sử dụng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;
 - c) Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phải được sử dụng trong quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong Chính phủ điện tử; trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, quản lý đất đai;

d) Thúc đẩy sự tham gia, kết nối của hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia vào mạng lưới hạ tầng dữ liệu không gian địa lý khu vực và toàn cầu.

2. Nguồn lực để xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm:

a) Nguồn lực về tài chính: Nhà nước tập trung đầu tư kinh phí để hoàn thiện việc xây dựng dữ liệu khung, dữ liệu chuyên ngành quy định tại Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ; huy động nguồn lực xã hội tham gia xây dựng, phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;

b) Nguồn nhân lực: Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; phổ cập kiến thức, môn học về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý trong các trường đại học có liên quan đến lĩnh vực đo đạc và bản đồ, công nghệ thông tin; nâng cao nhận thức về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đối với cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan tới quản lý, lưu trữ, cung cấp dữ liệu không gian địa lý; phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về sử dụng, tham gia xây dựng, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;

c) Nguồn lực về khoa học và công nghệ: Tập trung nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong thu nhận, xử lý, xây dựng dữ liệu không gian địa lý phù hợp với sự phát triển của hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; nghiên cứu, phát triển công nghệ phần mềm mã nguồn mở, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo bằng nguồn nhân lực trong nước.

Điều 26. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia

1. Việc phát triển và ứng dụng công nghệ của hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Phát triển, hoàn thiện ứng dụng công nghệ hiện đại trong thu nhận, cập nhật, xử lý dữ liệu không gian địa lý gồm công nghệ định vị vệ tinh, công nghệ viễn thám, công nghệ đo sâu đáy biển đảm bảo việc thu nhận, cập nhật, xử lý dữ liệu nhanh chóng, kịp thời, chính xác, hiệu quả;

b) Ứng dụng công nghệ mạng, xây dựng kiến trúc hệ thống của hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đảm bảo khả năng kết nối hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia với Chính phủ điện tử; đảm bảo tiếp cận nhanh, đơn giản, dễ dàng tới dữ liệu không gian địa lý; đảm bảo an toàn dữ liệu;

c) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dữ liệu, dịch vụ dữ liệu không gian địa lý.

2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phải được xây dựng đồng bộ, đảm bảo độ chính xác của dữ liệu không gian địa lý quốc gia, thuận lợi cho việc kết nối, tích hợp, truy cập, an toàn dữ liệu, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật về dữ liệu không gian địa lý, siêu dữ liệu;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật về kiến trúc hệ thống của hạ tầng dữ liệu không gian địa lý gồm các tiêu chuẩn về kiến trúc mạng, hạ tầng thông tin mạng;

c) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật về dịch vụ hiển thị, chia sẻ, chuyển đổi, tích hợp, tra cứu và tải dữ liệu không gian địa lý.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xác định danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật áp dụng thống nhất trong xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; thống nhất phân công trách nhiệm tổ chức xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật theo danh mục đã xác định phù hợp với phạm vi quản lý.

Điều 27. Xây dựng, tích hợp dữ liệu không gian địa lý

1. Mỗi loại dữ liệu không gian địa lý chỉ do một cơ quan tổ chức triển khai thu nhận, cập nhật; được lưu giữ theo phân cấp quản lý.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung sau:

a) Xây dựng dữ liệu khung quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

b) Xây dựng dữ liệu bản đồ chuyên ngành quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ; dữ liệu bản đồ chuyên ngành về khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu quy định tại điểm k khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

c) Xây dựng dữ liệu bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng thuộc phạm vi quản lý;

d) Tích hợp dữ liệu không gian địa lý quốc gia.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức xây dựng:

a) Dữ liệu bản đồ chuyên ngành quy định tại điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ, dữ liệu bản đồ chuyên ngành về phòng, chống thiên tai quy định tại điểm k khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

b) Dữ liệu bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ Xây dựng có trách nhiệm tổ chức xây dựng:

a) Dữ liệu bản đồ quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm m khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

b) Dữ liệu bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức xây dựng:

a) Dữ liệu bản đồ chuyên ngành quy định tại điểm h và điểm l khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

b) Dữ liệu hải đồ vùng nước cảng biển và luồng, tuyến hàng hải quy định tại điểm i khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

c) Dữ liệu bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý.

6. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức xây dựng dữ liệu hải đồ vùng biển theo quy định tại điểm i, dữ liệu bản đồ cứu hộ, cứu nạn trên biển thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm k khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ không thuộc quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này có trách nhiệm tổ chức xây dựng dữ liệu bản đồ quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm m khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng:

a) Dữ liệu bản đồ quy định tại các điểm a, b và điểm g khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

b) Dữ liệu bản đồ về cứu hộ, cứu nạn thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm k khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ;

c) Dữ liệu bản đồ quy hoạch tỉnh, dữ liệu bản đồ quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm m khoản 3 Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ.

9. Tổ chức, cá nhân được tham gia xây dựng, cập nhật dữ liệu không gian địa lý quy định tại Điều 45 của Luật Đo đạc và bản đồ; khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng, cung cấp, chia sẻ dữ liệu của mình để hoàn thiện dữ liệu không gian địa lý quốc gia.

10. Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chỉ định cơ quan đầu mối trực thuộc xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia thuộc trách nhiệm tổ chức triển khai của mình; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đầu mối xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia thuộc trách nhiệm tổ chức triển khai của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 28. Xây dựng, vận hành Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam

1. Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam tổ chức theo mô hình trung tâm dữ liệu không gian địa lý, liên kết và quản lý thống nhất các cơ sở dữ liệu không gian địa lý thông qua địa chỉ truy cập trên mạng Internet. Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam bao gồm phần cứng, hệ thống phần mềm quản lý, vận hành, khai thác, ứng dụng; mạng viễn thông; danh mục dữ liệu và dữ liệu

khung, danh mục dữ liệu chuyên ngành, siêu dữ liệu, dịch vụ dữ liệu; các điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo vận hành liên tục, an toàn.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đảm bảo dữ liệu không gian địa lý được giao trách nhiệm tổ chức xây dựng quy định tại Điều 27 của Nghị định này được kết nối, tích hợp với Công thông tin không gian địa lý Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai xây dựng và Quy chế quản lý, vận hành Công thông tin không gian địa lý Việt Nam.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý, vận hành Công thông tin không gian địa lý Việt Nam đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 48 của Luật Đo đạc và bản đồ, theo Quy chế quản lý, vận hành Công thông tin không gian địa lý Việt Nam và phù hợp với quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VII

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 29. Danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép

1. Lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành.

2. Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành.

3.¹¹ Xây dựng mạng lưới tọa độ, độ cao, trọng lực quốc gia, cơ sở chuyên ngành.

4.¹² Thu nhận, xử lý dữ liệu ảnh hàng không.

a) Thu nhận, xử lý dữ liệu ảnh hàng không từ tàu bay;

b) Thu nhận, xử lý dữ liệu ảnh hàng không từ tàu bay không người lái.

5. Xử lý dữ liệu ảnh viễn thám.

6.¹³ Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia.

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000;

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000.

7.¹⁴ Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000.

8. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình đáy biển.

9. Đo đạc, thành lập bản đồ địa giới hành chính.

10. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính.

11. Thành lập bản đồ hành chính.

12. Đo đạc, thành lập hải đồ.

13. Đo đạc, thành lập bản đồ công trình.

Điều 30. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp cho tổ chức được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật Đo đạc và bản đồ. Giấy phép có thời hạn là 05 năm, mỗi lần gia hạn là 05 năm.

Giấy phép cấp cho nhà thầu nước ngoài phải thể hiện địa bàn hoạt động, có thời hạn theo thời gian thực hiện nội dung về đo đạc và bản đồ trong gói thầu. Giấy phép được gia hạn theo thời gian gia hạn để thực hiện nội dung về đo đạc và bản đồ trong gói thầu.

2. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, gồm các thông tin chính về tên, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại liên hệ, fax, Email, website, số quyết định thành lập tổ chức hoặc mã số doanh nghiệp, danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ được cấp phép, ngày cấp, thời hạn giấy phép, phạm vi hoạt động, danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ cấp bổ sung, người ký giấy phép.

Điều 31. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ¹⁵

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 52 của Luật Đo đạc và bản đồ, có số lượng nhân viên kỹ thuật được đào tạo về đo đạc bản đồ quy định tại Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó có ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật có thời gian hoạt động thực tế tối thiểu 05 năm phù hợp với nội dung đề nghị cấp phép.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 32. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1.¹⁶ Hồ sơ của tổ chức trong nước đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 04 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ đối với các tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành về đo đạc và bản đồ, bản khai quá trình công tác của người phụ trách kỹ thuật theo Mẫu số 05 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này hoặc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I; hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; quyết định bổ nhiệm của người phụ trách kỹ thuật;

d) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ kèm theo hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; bản khai quá trình công tác của ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật có thời gian hoạt động thực tế tối thiểu 05 năm phù hợp với nội dung đề nghị cấp phép theo Mẫu số 05 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu phương tiện đo, thiết bị, chứng minh sở hữu hoặc quyền sử dụng phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ; giấy kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo còn hiệu lực. Danh mục phương tiện đo, thiết bị, phần mềm phù hợp với nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép theo Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ của nhà thầu nước ngoài đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Đơn đề nghị hoặc tệp tin chứa đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính quyết định trúng thầu (hoặc quyết định được chọn thầu) của chủ đầu tư, trong đó có nội dung về đo đạc và bản đồ thuộc danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép;

c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam đối với nhân viên kỹ thuật là người nước ngoài; hoặc văn bằng, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, hợp đồng lao động của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ là

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

người Việt Nam phù hợp với số lượng và trình độ chuyên môn trong hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu;

d) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc quyền sử dụng phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu.

Điều 33. Trình tự thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1.¹⁷ Nộp hồ sơ

a) Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập; tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc tổ chức trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có pháp nhân và hạch toán độc lập; tổ chức có pháp nhân và hạch toán độc lập trực thuộc tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc cơ quan trung ương của tổ chức xã hội - nghề nghiệp; nhà thầu nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tổ chức đề nghị cấp giấy phép không thuộc quy định tại điểm a khoản này gửi 01 bộ hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tiếp nhận hồ sơ

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép về việc hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

3. Thẩm định hồ sơ

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ của các tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ của tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

c)¹⁸ Cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thành lập Tổ thẩm định với thành phần không quá 03 người để thẩm định hồ sơ tại trụ sở chính của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

Tổ thẩm định có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định sự phù hợp của hồ sơ về nhân lực, phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ so với thực tế của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; kiểm tra sự phù hợp giữa bản khai quá trình công tác của lực lượng kỹ thuật về đo đạc và bản đồ với quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được Bảo hiểm xã hội Việt Nam kết nối, chia sẻ; xác định năng lực của tổ chức trong việc thực hiện các nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ đề nghị cấp giấy phép, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức;

đ)¹⁹ Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, gửi biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Công dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

e) Trong thời hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản này, trường hợp tổ chức không đạt điều kiện cấp giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, nêu rõ lý do không cấp giấy phép và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

4.²⁰ Cấp giấy phép

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, thủ trưởng cơ

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức về việc hoàn thành cấp giấy phép. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trả giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho tổ chức qua dịch vụ bưu chính, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.

5.²¹ (được bãi bỏ)

Điều 34. Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ²²

1. Hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này) liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ; trường hợp hồ sơ các nội dung đã được cấp phép trong đó có các tài liệu đáp ứng được quy định tại điểm này thì không cần nộp bổ sung;

c) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp.

2. Trình tự thủ tục cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ

a) Việc nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thẩm định hồ sơ cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện như quy định tại Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định này). Biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Việc cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép cho tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định này);

²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. Thời hạn của giấy phép giữ nguyên như thời hạn ghi trên giấy phép đã được cấp.

Điều 35. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1.²³ Trong thời hạn 60 ngày trước khi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu tổ chức có nhu cầu gia hạn giấy phép đã được cấp thì nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định này) để làm thủ tục gia hạn. Giấy phép không được gia hạn sau ngày giấy phép hết hạn.

2.²⁴ Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu quy định điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này) liên quan đến nội dung đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (nếu có thay đổi điều kiện đáp ứng quy định tại Điều 52 Luật Đo đạc và Bản đồ năm 2018 và Nghị định này so với cấp phép lần đầu);

c) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp.

3.²⁵ Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau:

a) Việc nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thẩm định hồ sơ cấp gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện như quy định tại Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định này). Biên bản thẩm định cấp gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ là 04 ngày làm việc.

4. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a) Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài được gia hạn khi được chủ đầu tư gia hạn thời gian thực hiện gói thầu;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản sao có xác thực các văn bản của chủ đầu tư về việc gia hạn thời gian thực hiện gói thầu;

c) Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Thời gian gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo thời gian được gia hạn để thực hiện gói thầu.

Điều 36. Cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1.²⁶ Tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi bị mất gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 08 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép đã cấp, hoàn thành việc cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được cấp lại cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được cấp lại cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép.

Số giấy phép, nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ được cấp phép và thời hạn của giấy phép cấp lại giữ nguyên như giấy phép đã cấp.

Điều 37. Cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức yêu cầu do thay đổi địa chỉ trụ sở chính và các thông tin liên quan ghi trên giấy phép;

b) Giấy phép bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được.

2.²⁷ Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm:

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

a) Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 08 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu quy định điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này) liên quan đến thông tin đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

c) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp.

3. Trình tự thủ tục đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau:

a)²⁸ Tổ chức đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được cấp đổi cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được cấp đổi cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép.

Điều 38. Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ²⁹

Tổ chức đề nghị cấp mới, cấp bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ phải trả phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 39. Lưu trữ hồ sơ cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ³⁰

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lưu trữ biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép, biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ, biên bản thẩm định gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, bản sao giấy phép; hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép do cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định; tệp tin chứa hồ sơ của tổ chức

27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

²⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

đề nghị cấp giấy phép do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.

2. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lưu trữ biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép, biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ, biên bản thẩm định gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.

Điều 40. Thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ bị thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi vi phạm một trong các trường hợp quy định khoản 6 Điều 51 của Luật Đo đạc và bản đồ.

2. Sau khi nhận được văn bản kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật về việc thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đăng tải công khai danh sách tổ chức bị thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; xóa tên khỏi danh sách công khai tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi bản sao quyết định thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ tới cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Tổ chức bị thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ phải chấm dứt kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành; chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho các cơ quan, tổ chức liên quan do việc thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ gây ra.

4. Tổ chức bị thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ được đề nghị cấp giấy phép mới sau 12 tháng kể từ ngày giấy phép bị thu hồi sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

Điều 41. Nội dung, thời điểm đăng tải thông tin về tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Nội dung thông tin đăng tải về tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm tên của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật; người phụ trách kỹ thuật; số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, số của giấy phép, ngày cấp, ngày hết hạn, danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ được cấp phép; thông tin về thay đổi liên quan đến giấy phép, thu hồi giấy phép.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi, thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc nhận được thông tin thay đổi liên quan đến giấy phép của tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ

Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải nội dung thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường để tra cứu rộng rãi.

Chương VIII

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 42. Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ

1. Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I bao gồm:
 - a) Lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ;
 - b) Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;
 - c) Đo đạc, thành lập bản đồ từ dữ liệu ảnh hàng không, dữ liệu ảnh viễn thám;
 - d) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia;
 - đ) Đo đạc, thành lập bản đồ bằng phương pháp đo trực tiếp;
 - e) Thành lập bản đồ chuyên ngành, tập bản đồ.
2. Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II bao gồm:
 - a) Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ;
 - b) Đo đạc, thành lập bản đồ từ dữ liệu ảnh hàng không, dữ liệu ảnh viễn thám;
 - c) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia;
 - d) Đo đạc, thành lập bản đồ bằng phương pháp đo trực tiếp;
 - đ) Thành lập bản đồ chuyên ngành.

Điều 43. Thời hạn, nội dung cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ có thời hạn là 05 năm; mỗi lần gia hạn là 05 năm.
2. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được làm theo Mẫu số 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm các thông tin chính như sau:
 - a) Mã số chứng chỉ hành nghề gồm hai nhóm, nhóm thứ nhất gồm 03 ký tự thể hiện nơi cấp gồm cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, 63 cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, nhóm thứ hai là số chứng chỉ gồm 05 chữ số bắt đầu từ 00001;
 - b) Thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ gồm họ và tên, ngày tháng năm sinh, số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, ảnh cỡ 4x6 cm, địa chỉ thường trú;
 - c) Trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo, cơ sở đào tạo;
 - d) Nội dung hành nghề, hạng và thời hạn của chứng chỉ;

đ) Thủ trưởng cơ quan cấp ký tên và đóng dấu.

3. Cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Đo đạc và bản đồ được cấp chứng chỉ hành nghề để thực hiện một hoặc một số nội dung thuộc Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

4. Mỗi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cấp cho một hoặc một số nội dung hành nghề theo Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 44. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, nội dung sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề³¹

1.³² Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm tổ chức sát hạch cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp cá nhân có nhu cầu đăng ký sát hạch trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thì gửi tờ khai đăng ký sát hạch theo Mẫu số 11 Phụ lục IA ban hành theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề. Kết quả sát hạch là căn cứ để xét cấp chứng chỉ hành nghề và được bảo lưu trong thời gian 12 tháng.

2.³³ Nội dung sát hạch bao gồm:

- a) Sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật;
- b) Việc sát hạch thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm trong thời gian 45 phút;
- c) Đề thi sát hạch gồm 40 câu hỏi, trong đó có 24 câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp và 16 câu hỏi về kiến thức pháp luật có liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;
- d) Số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 100 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kinh nghiệm nghề nghiệp là 60 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức pháp luật là 40 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch từ 80 điểm trở lên thì đạt yêu cầu xét cấp chứng chỉ hành nghề.

³¹ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Trường hợp cá nhân được miễn sát hạch một trong hai phần sát hạch thì kết quả sát hạch phần còn lại phải đạt 80% của số điểm tối đa trở lên của phần sát hạch;

đ) Việc sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp thực hiện cho từng nội dung hành nghề theo Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 42 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP;

e) Việc sát hạch kiến thức pháp luật chỉ thực hiện một lần trong kỳ sát hạch.

3. Các cá nhân được miễn sát hạch bao gồm:

a) Miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp đối với đo đạc bản đồ viên hạng II hoặc tương đương trở lên;

b) Miễn sát hạch kiến thức pháp luật về đo đạc và bản đồ đối với cá nhân có trình độ đại học trở lên chuyên ngành luật; cá nhân là Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký Ban soạn thảo, Tổ biên tập của ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội hoặc Chính phủ.

4.³⁴ Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tổ chức sát hạch không quá 03 lần trong một năm, thời gian tổ chức sát hạch, được thông báo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tổ chức sát hạch trước 30 ngày làm việc tổ chức sát hạch.

5.³⁵ Trước thời gian tổ chức sát hạch 10 ngày, cơ quan tổ chức sát hạch đăng tải trên cổng thông tin điện tử thông tin về kết quả xét hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, thời gian, địa điểm tổ chức, danh sách và mã số dự sát hạch của từng cá nhân.

6.³⁶ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc sát hạch, cơ quan tổ chức sát hạch có trách nhiệm tổng hợp và đăng tải kết quả sát hạch trên cổng thông tin điện tử.

Điều 45. Bồi dưỡng kiến thức về hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Việc bồi dưỡng kiến thức về hoạt động đo đạc và bản đồ được thực hiện tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng về đo đạc và bản đồ.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Nội dung chương trình bồi dưỡng, tài liệu bồi dưỡng kiến thức phù hợp với chương trình khung của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 46. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1.³⁷ Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng;

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định;

c) Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật;

đ) Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi đến cơ quan cấp chứng chỉ theo một trong các hình thức sau:

a) Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Gửi 01 bộ hồ sơ giấy kèm theo tệp tin chứa hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3.³⁸ Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Gửi đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng I;

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

b) Gửi đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân tham gia sát hạch đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về việc đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

Điều 46a. Đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến³⁹

1. Đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến là việc cá nhân thực hiện việc đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông qua cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ. Cá nhân sử dụng tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được tạo bởi hệ thống thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc định danh điện tử khi kết nối, tích hợp với Nền tảng trao đổi định danh điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được xác thực bằng tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Việc xác thực các văn bản điện tử trong hồ sơ có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét văn bản giấy.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cho cá nhân thể hiện dưới dạng văn bản điện tử trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thể hiện dưới dạng văn bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến bằng tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5. Một tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ chỉ được cấp cho một cá nhân. Cá nhân được cấp tài khoản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin đăng ký để được cấp tài

³⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ và việc sử dụng tài khoản cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

6. Việc bảo vệ thông tin cá nhân thực hiện theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Việc xác định và xử lý các tranh chấp, khiếu nại và hành vi vi phạm liên quan đến việc quản lý, sử dụng chữ ký số, tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 46b. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ⁴⁰

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề được quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đo đạc và bản đồ thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quyết định thành phần của Hội đồng, trong đó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này. Các ủy viên khác tham gia Hội đồng là công chức, viên chức có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung xét cấp chứng chỉ hành nghề hoặc mời thêm chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc nội dung xét cấp chứng chỉ hành nghề do Chủ tịch Hội đồng mời. Hội đồng có số lượng thành viên là 05 người;

c) Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, theo Quy chế làm việc do Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ ban hành.

2. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tổ chức đánh giá hồ sơ của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề gồm các nội dung sau:

a) Kiểm tra Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề; văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn phù hợp nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ;

b) Kiểm tra sự phù hợp giữa bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp của cá nhân đăng ký với quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được Bảo hiểm xã hội Việt Nam kết nối, chia sẻ;

c) Kiểm tra giấy tờ chứng minh người được miễn sát hạch quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; trường hợp không được miễn sát hạch thì phải có kết quả sát hạch đạt yêu cầu.

⁴⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề quyết định việc cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ sau khi có kết quả đánh giá của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

Điều 47. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ⁴¹

1. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định này), Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

2. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông báo. Trong trường hợp này, thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính kể từ thời điểm có kết quả sát hạch.

3. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ phải thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ.

Điều 48. Gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1. Trong thời hạn 30 ngày trước khi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu cá nhân có yêu cầu gia hạn chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì gửi hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề để làm thủ tục gia hạn. Chứng chỉ hành nghề không được gia hạn sau ngày chứng chỉ hết hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm:

a)⁴² Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản khai tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc chứng nhận liên quan đến việc cập nhật kiến thức theo Mẫu số 20 Phụ lục I liên quan đến nội dung hành nghề trong khoảng thời gian 03 năm trước thời điểm chứng chỉ hết hạn;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định;

d) Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp.

3. Trình tự thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau:

⁴¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

⁴² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a) Cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được gia hạn cho cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

Điều 49. Cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị mất.

2. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp đổi trong các trường hợp chứng chỉ hành nghề bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi cá nhân có yêu cầu thay đổi thông tin trong chứng chỉ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm:

a)⁴³ Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kèm theo ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng;

b) Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp đổi với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự thủ tục cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau:

a) Cá nhân đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoàn thành việc cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được cấp lại, cấp đổi cho cá nhân đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

⁴³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Nội dung hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp chứng chỉ và thời hạn của chứng chỉ cấp lại, cấp đổi được giữ nguyên như chứng chỉ đã cấp.

Điều 50. Thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị thu hồi trong các trường hợp cá nhân được cấp chứng chỉ vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đo đạc và bản đồ được quy định tại Điều 6 của Luật Đo đạc và bản đồ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Sau khi nhận được văn bản kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật về việc thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ của cá nhân, cơ quan cấp chứng chỉ có trách nhiệm ra quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải công khai danh sách cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; xóa tên khỏi danh sách công khai cá nhân hành nghề đo đạc và bản đồ trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp chứng chỉ, gửi bản sao quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tới cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ phải chấm dứt hành nghề đo đạc và bản đồ kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành; chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho các cơ quan, tổ chức liên quan do việc thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gây ra.

Điều 50a. Xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo⁴⁴

1. Trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ một trong các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Văn bản xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo bao gồm:

a) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo;

b) Bản sao văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền về việc nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo.

⁴⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

3. Trường hợp cần xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo để làm cơ sở thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đến cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Căn cứ kết luận của các cơ quan nêu trên, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP nếu nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ là giả mạo; cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP nếu nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề là giả mạo.

Điều 51. Lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ lưu trữ hồ sơ cấp, cấp lại, cấp đổi, gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do mình thực hiện.

2. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi tệp tin chụp bản chính chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do mình cấp đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 52. Nội dung, thời điểm đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ

1.⁴⁵ Nội dung đăng tải thông tin về chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm họ và tên, năm sinh, số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân, địa chỉ thường trú, trình độ chuyên môn, mã số chứng chỉ, hạng và nội dung hành nghề, ngày cấp, ngày hết hạn chứng chỉ.

2. Thời điểm đăng tải thông tin quy định như sau:

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin về cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin về cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ;

c) Nội dung thông tin đăng tải được tra cứu rộng rãi.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴⁶

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019. Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 54. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về đo

⁴⁶ Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về đo đạc và bản đồ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được giải quyết theo quy định tại Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phục vụ công tác thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp thông tin về quá trình đóng bảo hiểm xã hội của lực lượng kỹ thuật về đo đạc và bản đồ từ cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

đặc và bản đồ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được giải quyết theo quy định tại Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ.

Điều 55. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số:15 /VBHN-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Hoa

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thủ trưởng Bộ TN&MT;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, ĐDBĐVN.

(Handwritten signatures)